

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 353/2024/HC-PT

Ngày: 26/6/2024

Khiếu kiện quyết định hành chính

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Trọng;

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Bà Lê Thị Mai.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Vĩnh, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 26 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 141/2024/TLPT-HC ngày 08 tháng 4 năm 2024 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai”, do có kháng cáo của người khởi kiện và người bị kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2024/HC-ST ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5842/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

*** Người khởi kiện:**

1. Ông Đỗ Đức L, sinh năm 1950; Có mặt.

2. Bà Lê Thị Y, sinh năm 1962; Có mặt.

3. Ông Lý Văn C, sinh năm 1975; Có mặt.

4. Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1975; Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Mạnh H: Bà Chu Thị H1, sinh năm 1978; Cùng địa chỉ: xóm A, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; Có mặt.

Đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1985; Địa chỉ: Tổ D, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; Có mặt.

*** Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân huyện P và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Hoàng Duy H2 – Phó chủ tịch; Có mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân tỉnh T;

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Quang T1 – Phó chủ tịch; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Trương Thị H3, sinh năm 1955; Vắng mặt.

3. Anh Đỗ Đức M, sinh năm 1988; Có mặt.

4. Chị Đinh Thị T2, sinh năm 1997; Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của bà H3, anh M, chị T2: Ông Đỗ Đức L, sinh năm 1950; Có mặt.

5. Cháu Đỗ Minh K, sinh năm 2020 và cháu Đỗ Phúc H4, sinh năm 2022 (Anh M và chị T2 là người đại diện theo pháp luật của cháu K và cháu H4); Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: xóm A, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên;

6. Ông Nguyễn Viết C1, sinh năm 1959; Có mặt.

7. Anh Nguyễn Viết P; Vắng mặt.

8. Chị Nguyễn Thị Q; Vắng mặt.

9. Chị Nguyễn Thị Thùy D; Vắng mặt.

10. Cháu Nguyễn An N (anh P và chị Q là người đại diện theo pháp luật của cháu N); Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C1, anh P, chị Q, chị D: Bà Lê Thị Y, sinh năm 1962; Có mặt.

Cùng địa chỉ: xóm A, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên;

11. Bà Hoàng Thị L1, sinh năm 1978; Có mặt.

12. Anh Lý Quốc T3; Vắng mặt.

13. Anh Lý Quốc Đ; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1, anh T3, anh Đ: Ông Lý Văn C, sinh năm 1975; Có mặt.

Cùng địa chỉ: xóm A, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên;

14. Bà Chu Thị H1, sinh năm 1978; Địa chỉ: xóm A, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, những người

khởi kiện và đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày như sau:

Năm 2010, các hộ gia đình gồm: Ông Đỗ Đức L, bà Lê Thị Y, ông Lý Văn C, ông Nguyễn Mạnh H có ký hợp đồng giao khoán với Công ty TNHH N1, cụ thể như sau:

- Hợp đồng giao khoán sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, mặt nước nuôi trồng thủy sản số 64/2010/HĐ ngày 29/9/2010, giữa hộ ông Đỗ Đức L với Công ty TNHH N1, với diện tích đất nhận khoán là **16.193m²**, trong đó: trồng cây lâu năm là **13.641m²**, trồng cây hàng năm là **2.552m²**, thời hạn nhận khoán theo từng loại cây: Cây lâu năm là 30 năm, cây hàng năm là 20 năm, ao hồ là 10 năm, đất rừng là 50 năm.

- Hợp đồng nhận khoán đất sản xuất nông nghiệp số 37/2010/HĐ ngày 29/9/2010, giữa hộ bà Lê Thị Y với Công ty TNHH N1, với diện tích đất nhận khoán là **40.004m²**, trong đó: trồng cây lâu năm là **10.707m²**, trồng cây hàng năm là 0m², trồng rừng sản xuất là **29.297m²**; thời hạn nhận khoán theo từng loại cây: Cây lâu năm là 30 năm, cây hàng năm là 20 năm, ao hồ là 10 năm, đất rừng là 50 năm.

- Hợp đồng nhận khoán đất sản xuất nông nghiệp số 19/2010/HĐ ngày 29/9/2010, giữa hộ ông Lý Văn C với Công ty TNHH N1, với diện tích đất nhận khoán là **61.403m²**, trong đó: trồng cây lâu năm là **15.781m²**, trồng cây hàng năm là **2.083m²**, trồng rừng sản xuất là **42.505m²**; thời hạn nhận khoán theo từng loại cây: Cây lâu năm là 30 năm, cây hàng năm là 20 năm, ao hồ là 10 năm, đất rừng là 50 năm.

- Hợp đồng nhận khoán đất sản xuất nông nghiệp số 45/2010/HĐ ngày 29/9/2010, giữa hộ ông Nguyễn Mạnh H với Công ty TNHH N1, với diện tích đất nhận khoán là **20.375m²**, trong đó: trồng cây lâu năm là **8.660m²**, trồng cây lâu năm là 0m², trồng rừng sản xuất là **11.715m²**; thời hạn nhận khoán theo từng loại cây: Cây lâu năm là 30 năm, cây hàng năm là 20 năm, ao hồ là 10 năm, đất rừng là 50 năm.

Sau khi nhận khoán các hộ gia đình đã sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, quá trình sử dụng các hộ gia đình đã tu bổ, cải tạo đất và có khai phá thêm để gia đình sinh sống. Hiện nay các hộ gia đình đều có thu nhập ổn định từ những mảnh đất nhận khoán trên.

Cuối năm 2021, thực hiện dự án K vũ khí đạn (đại đội 29) Bộ chỉ huy quân sự tỉnh T, UBND huyện P đã ban hành Kế hoạch số 475/KH-UBND ngày 26/11/2021 về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện dự án. Trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát, đo đạc, UBND huyện P đã xác định toàn bộ diện tích đất thực hiện dự án nằm trong tổng diện tích mà UBND tỉnh T đã thu hồi đất của Công ty TNHH N1 theo Quyết định số 3149/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh T và giao lại cho UBND huyện P quản lý theo quy hoạch. Do vậy, UBND huyện P không ban hành quyết định thu hồi đất

mà chỉ phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân có tài sản trên đất.

Ngày 16/12/2021, Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Quyết định số 3669/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án Kho vũ khí đạn (đại đội 29), Bộ chỉ huy quân sự tỉnh T (đợt 1).

Hộ ông Đỗ Đức L bị thu hồi là $8.277\text{m}^2/16.193\text{m}^2 = 51,1\%$; hộ bà Lê Thị Y bị thu hồi là $7.236,3\text{m}^2/40.004\text{m}^2 = 18\%$ đất trồng cây lâu năm và $12.856,1\text{m}^2/16.193\text{m}^2 = 79,3\%$ đất rừng sản xuất; hộ ông Lý Văn C bị thu hồi là $858,3\text{m}^2/61.403\text{m}^2 = 0,14\%$ đất trồng cây lâu năm và $41.741,5\text{m}^2/61.403\text{m}^2 = 67,9\%$ (Tổng diện tích đất bị thu hồi là $42.599,8\text{m}^2 = 69,3\%$) đất rừng sản xuất; hộ ông Nguyễn Mạnh H bị thu hồi là $3.315,2\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm và $5.496,7\text{m}^2/20.375\text{m}^2 = 26,9\%$ đất rừng sản xuất.

Theo đó hộ ông Đỗ Đức L được bồi thường, hỗ trợ số tiền **249.223.190 đồng**, hộ bà Lê Thị Y được bồi thường, hỗ trợ số tiền **560.577.219 đồng**, hộ ông Lý Văn C được bồi thường, hỗ trợ số tiền **464.307.100 đồng**, hộ ông Nguyễn Mạnh H được bồi thường, hỗ trợ số tiền **451.106.364 đồng**.

Không nhất trí về việc UBND huyện P không ban hành quyết định thu hồi đất, không bồi thường về đất, phương án bồi thường, hỗ trợ không đảm bảo nên hộ ông Đỗ Đức L khiếu nại và được Chủ tịch UBND huyện P giải quyết khiếu nại lần đầu tại Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 với nội dung không chấp nhận khiếu nại. Hộ bà Lê Thị Y, ông Lý Văn C, ông Nguyễn Mạnh H đã uỷ quyền cho ông Nguyễn Văn T khiếu nại và được Chủ tịch UBND huyện P giải quyết khiếu nại lần đầu tại Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 với nội dung không chấp nhận khiếu nại.

Không nhất trí với việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện P nên ngày 15/8/2022, ông T tiếp tục nhận uỷ quyền của ông L, bà Y, ông C, ông H để khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, yêu cầu:

- Hủy một phần Quyết định số 3669/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND huyện P về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án: Kho vũ khí đạn (đại đội 29), Bộ chỉ huy quân sự tỉnh T (đợt 1).

- Hủy toàn bộ Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của Chủ tịch UBND huyện P về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T địa chỉ Tổ D, phường Q, thành phố T (lần đầu).

- Hủy toàn bộ Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện P, tỉnh Thái Nguyên về việc giải quyết khiếu nại của ông Đỗ Đức L, địa chỉ xóm A, xã Đ, huyện P (lần đầu).

- Đề nghị Toà án buộc UBND huyện P thực hiện trình tự, thủ tục thu hồi đất theo đúng quy định của pháp luật và thực hiện đầy đủ quyền lợi cho gia đình ông Đỗ Đức L, bà Lê Thị Y, ông Lý Văn C và ông Nguyễn Mạnh H được hưởng khi Nhà nước thu hồi đất.

Đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện trình bày lý do khởi kiện:

- UBND huyện P không ban hành thông báo thu hồi đất, không ban hành quyết định thu hồi đất đối với các hộ đang thực hiện hợp đồng nhận khoán, trực tiếp sử dụng đất.

- Không bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại theo Điều 5 Nghị định số 47 ngày 15/5/2015 của Chính phủ và Điều 3 Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 22/8/2014 của UBND tỉnh T.

- Không hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất.

- Không hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.

Quan điểm của đại diện theo uỷ quyền của người bị kiện:

Về nguồn gốc đất đai: Nông trường quốc doanh P1 (nay gọi chung là Nông trường) được phê chuẩn nhiệm vụ tại Quyết định số 233/TTg ngày 27/5/1976 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê chuẩn nhiệm vụ thiết kế tổng thể Nông trường chăn nuôi lợn thịt P1 có tổng diện tích tự nhiên 1.177 ha.

- Ngày 16/01/1993, Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 30/UB/QĐ thành lập Doanh nghiệp N2 trực thuộc Sở N3.

- Ngày 28/12/2005, UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 2986/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án chuyển đổi và chuyển Doanh nghiệp N2 (thời điểm chuyển đổi từ ngày 01/01/2006).

- Ngày 08/10/2010, UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 2329/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty N1 (thời điểm chuyển đổi từ ngày 01/01/2011).

- Ngày 30/12/2016, UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 3698/QĐ-UBND về việc giải thể Công ty TNHH N1 (thời điểm giải thể từ ngày 01/01/2017); ngày 13/7/2017, UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 2131/QĐ-UBND phê duyệt Phương án giải thể Công ty TNHH N1.

Thực hiện phương án giải thể được phê duyệt, UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 3149/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 thu hồi đất của Công ty TNHH N1, giao cho UBND huyện P quản lý theo quy hoạch (được điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 2512/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh T). Việc thu hồi đất và bàn giao đất cho UBND huyện P đã được UBND tỉnh T thực hiện chi tiết đến từng thửa đất.

- Ngày 22/10/2018, UBND huyện P có Tờ trình số 337/TTr-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, được UBND

tỉnh T phê duyệt tại Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 28/01/2019. Trong đó, điều chỉnh quy hoạch từ đất rừng sản xuất thành đất quốc phòng phục vụ dự án Kho vũ khí đạn (Đại đội 29) với diện tích 41,4 ha. Đến ngày 30/12/2020, UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 4133/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện P, có 40 ha thực hiện dự án Kho vũ khí đạn (Đại đội 29) Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh T.

- Ngày 06/8/2018, Bộ T4 ban hành Quyết định số 1169/QĐ-TM phê duyệt quy hoạch vị trí đóng quân Đại đội 29 thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh T. UBND tỉnh T có Công văn số 3156/UBND-CNN ngày 14/8/2018 về việc chấp thuận địa điểm quy hoạch vị trí đóng quân Đại đội kho 29, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh T. Toàn bộ diện tích đất thực hiện dự án: Kho vũ khí đạn (Đại đội 29) nằm trong tổng diện tích mà UBND tỉnh T thu hồi đất của Công ty TNHH N1, giao cho UBND huyện P quản lý theo quy hoạch.

Về trình tự thủ tục bồi thường, hỗ trợ:

Toàn bộ diện tích đất thực hiện dự án K vũ khí đạn (Đại đội 29) nằm trong tổng diện tích mà UBND tỉnh T thu hồi chi tiết từng thửa đất và giao cho UBND huyện P quản lý; mà hiện nay UBND huyện chưa trao quyền cho cá nhân, tổ chức nào quản lý sử dụng. UBND huyện P đã căn cứ quy định khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 11 Điều 3, Điều 5 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 2 Điều 2 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ để không ban hành quyết định thu hồi đất đối với các thửa đất phục vụ dự án do các thửa đất đó đã được UBND tỉnh thu hồi chi tiết giao cho UBND huyện quản lý là đúng quy định.

Về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại: Ủy ban nhân dân huyện P đã tiếp nhận, hướng dẫn, thụ lý và giải quyết khiếu nại đúng quy định. Quyết định giải quyết khiếu nại đã thể hiện đầy đủ các nội dung khiếu nại và đảm bảo khách quan, có lý, có tình.

Từ những căn cứ trên, Ủy ban nhân dân huyện P đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận đơn khởi kiện của những người khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND tỉnh T có quan điểm: Không đồng ý với yêu cầu của những người khởi kiện, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của những người khởi kiện.

Quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đều đồng ý với yêu cầu của những người khởi kiện, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của những người khởi kiện và có ý kiến không tham gia tố tụng.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2024/HC-ST ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

Căn cứ theo khoản 1, khoản 2 Điều 3; Điều 30; Điều 32; Điều 115; điểm a khoản 3 Điều 116; Điều 164; điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính; khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 11 Điều 3; khoản 5 Điều 22; Điều 61, Điều 63; Điều 65; điểm a khoản 2 Điều 66; Điều 69; điểm d khoản 1 Điều 76; khoản 3 Điều 82; khoản 2 Điều 83; khoản 1 Điều 84; Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP; khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 15 Nghị định 118/2014/NĐ-CP; khoản 1, khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 3, điểm d khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 19; khoản 1 Điều 20 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ; khoản 1, 3 Điều 3; khoản 3 Điều 16, khoản 1, 2 Điều 17; Điều 9, Điều 26 Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 22/8/2014 của UBND tỉnh T quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Điều 18, 27, 28, 29 Luật Khiếu nại; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/NQ-QH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Đức L, bà Lê Thị Y, ông Lý Văn C, ông Nguyễn Mạnh H:

- Hủy một phần Quyết định số 3669/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện P, về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án: Kho vũ khí đạn (đại đội 29), Bộ chỉ huy quân sự tỉnh T (đợt 1) đối với hộ ông Đỗ Đức L, hộ bà Lê Thị Y, hộ ông Lý Văn C, hộ ông Nguyễn Mạnh H.

- Hủy toàn bộ Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện P, tỉnh Thái Nguyên về việc giải quyết khiếu nại của ông Đỗ Đức L, địa chỉ xóm A, xã Đ, huyện P (lần đầu).

- Hủy toàn bộ Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của Chủ tịch UBND huyện P về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T địa chỉ Tổ D, phường Q, thành phố T (lần đầu) liên quan đến hộ bà Lê Thị Y, hộ ông Lý Văn C, hộ ông Nguyễn Mạnh H.

- Buộc UBND huyện P, tỉnh Thái Nguyên ban hành quyết định phê duyệt bổ sung về chính sách khi Nhà nước thu hồi đất về Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật đối với 4 hộ ông Đỗ Đức L, hộ bà Lê Thị Y, hộ ông Lý Văn C, hộ ông Nguyễn Mạnh H.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của hộ ông Đỗ Đức L, hộ bà Lê Thị Y, hộ ông Lý Văn C, hộ ông Nguyễn Mạnh H về việc buộc Ủy ban nhân dân huyện P ban hành quyết định thu hồi đất; yêu cầu bồi thường chi phí đầu tư còn lại vào đất khi Nhà nước thu hồi đất.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/02/2024, ông Nguyễn Văn T là đại diện theo ủy quyền của người

khởi kiện có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 15/02/2024, đại diện của người bị kiện UBND huyện P có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện theo ủy quyền của những người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét:

Việc Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên không xác định 04 hộ gia đình người khởi kiện là những người sử dụng đất, bị Nhà nước thu hồi đất trong khi UBND huyện P đã thu hồi đất của 04 hộ mà không ban hành Thông báo thu hồi đất và Quyết định thu hồi đất là trái pháp luật.

Nếu Toà án cấp sơ thẩm tuyên huỷ một phần Quyết định số 3669/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện P đối với phần liên quan đến 04 hộ gia đình người khởi kiện đồng nghĩa với việc huỷ khoản hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất của 04 hộ là xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người khởi kiện.

Ngoài ra, Toà án cấp sơ thẩm xác định 04 hộ gia đình người khởi kiện là người sử dụng đất nông nghiệp, bị Nhà nước thu hồi đất, không được bồi thường đầu tư còn lại vào đất do không có hồ sơ đầu tư là trái quy định của pháp luật.

Đề nghị Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử lại vụ án, sửa bản án hành chính sơ thẩm của Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Phía người bị kiện vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và quan điểm đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của 04 hộ gia đình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

+ Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của người khởi kiện là đúng quy định, có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các bên đương sự không cung cấp được tài liệu gì đặc biệt mới, do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bên đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến trình bày

của các bên đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về việc xác định đối tượng khởi kiện, quan hệ pháp luật, thẩm quyền, phạm vi giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ theo khoản 5 Điều 22 Luật Đất đai 2013; khoản 1, khoản 2 Điều 3; Điều 30; khoản 4 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính, xác định đây là khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên là đúng.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện: Đơn khởi kiện vụ án hành chính trong thời hạn một năm và còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

[3]. Về thẩm quyền ban hành các quyết định:

- UBND huyện P ban hành Quyết định số 3669/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án: Kho vũ khí đạn (đại đội 29), Bộ chỉ huy quân sự tỉnh T (đợt 1) là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 66 Luật Đất đai năm 2013.

- Chủ tịch UBND huyện P ban hành Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 về việc giải quyết khiếu nại của ông Đỗ Đức L, địa chỉ xóm A, xã Đ, huyện P (lần đầu); Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, địa chỉ Tổ D, phường Q, thành phố T (lần đầu) là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Khiếu nại.

[4]. Về trình tự, thủ tục cấp ban hành các quyết định:

[4.1] Năm 2021, khi tiến hành thực hiện dự án Kho vũ khí đạn (đại đội 29) Bộ chỉ huy quân sự tỉnh T, UBND huyện P ban hành Kế hoạch số 476/KH-UBND ngày 26/11/2021 về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm. Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện P, UBND xã Đ đã cùng với các hộ dân thống kê diện tích đất nằm trong phạm vi thu hồi thực hiện dự án, kiểm kê chi tiết tài sản trên đất, lập, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tiến hành lấy ý kiến, tổ chức đối thoại, giải đáp thắc mắc đối với các hộ.

Phòng T5 đã tổ chức thẩm định phương án bồi thường hỗ trợ và có Tờ trình số 563/TTr-TNMT ngày 16/12/2021 đề nghị UBND huyện P ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với các hộ gia đình, trong đó có 04 hộ gia đình ông Đỗ Đức L, bà Lê Thị Y, ông Lý Văn C, ông Nguyễn Mạnh H.

Căn cứ theo kết quả điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, phương án bồi thường, hỗ trợ của các cơ quan chuyên môn, UBND huyện P ban hành Quyết định số 3669/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án Kho vũ khí đạn

(đại đội 29), Bộ chỉ huy quân sự tỉnh T (đợt 1) đối với các hộ dân, trong đó có 04 hộ gia đình ông Đỗ Đức L, bà Lê Thị Y, ông Lý Văn C, ông Nguyễn Mạnh H.

Như vậy, việc ban hành Quyết định số 3669/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 đã được UBND huyện P được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 69 Luật Đất đai 2013 và Điều 26 Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 22/8/2014 của UBND tỉnh T quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

[4.2] Quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện không có ý kiến gì về trình tự, thủ tục ban hành Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 về việc giải quyết khiếu nại của ông Đỗ Đức L, địa chỉ xóm A, xã Đ, huyện P (lần đầu); Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của Chủ tịch UBND huyện P về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, địa chỉ Tổ D, phường Q, thành phố T (lần đầu). Mặt khác, trình tự, thủ tục ban hành Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 03/6/2022; Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của Chủ tịch UBND huyện P về việc giải quyết khiếu nại lần đầu cũng đã đảm bảo theo quy định tại Điều 27, 28, 29 Luật Khiếu nại.

[5]. Xét kháng cáo của người khởi kiện và người bị kiện, Hội đồng xét xử thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã phân tích và đánh giá như sau:

[5.1] Về nguồn gốc đất, các bên đương sự đều thừa nhận phần diện tích đất 04 hộ gia đình đang sử dụng có nguồn gốc trước đây là của Nông trường quốc doanh P1 (từ ngày 01/01/2011 đổi tên thành Công ty TNHH N1) giao khoán cho các gia đình, trong đó:

- Hộ ông Đỗ Đức L: Nhận giao khoán trồng rừng với Công ty TNHH N1 theo Hợp đồng giao khoán sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, mặt nước nuôi trồng thủy sản số 64/2010/HĐ ngày 29/9/2010 với diện tích là 16.193m², trong đó: trồng cây lâu năm là 13.641m², trồng cây hàng năm là 2.552m², thời hạn nhận khoán theo từng loại cây: Cây lâu năm là 30 năm, cây hàng năm là 20 năm, tính từ ngày ký hợp đồng.

- Hộ bà Lê Thị Y: Nhận giao khoán đất sản xuất nông nghiệp với Công ty TNHH N1 theo Hợp đồng nhận khoán đất sản xuất nông nghiệp số 37/2010/HĐ ngày 29/9/2010, với diện tích đất nhận khoán là 40.004m², trong đó: trồng cây lâu năm là 10.707m², trồng cây hàng năm là 00m², trồng rừng sản xuất là 29.297m²; thời hạn nhận khoán theo từng loại cây: Cây lâu năm là 30 năm, đất rừng là 50 năm, tính từ ngày ký hợp đồng.

- Hộ ông Lý Văn C: Nhận giao khoán đất sản xuất nông nghiệp với Công ty TNHH N1 theo Hợp đồng nhận khoán đất sản xuất nông nghiệp số 19/2010/HĐ ngày 29/9/2010, với diện tích đất nhận khoán là 61.403m², trong đó: trồng cây lâu năm là 15.78m², trồng cây hàng năm là 2.083m², trồng rừng

sản xuất là 42.505m²; thời hạn nhận khoán theo từng loại cây: Cây lâu năm là 30 năm, cây hàng năm là 20 năm, đất rừng là 50 năm, tính từ ngày ký hợp đồng.

- Hộ ông Nguyễn Mạnh H: Nhận giao khoán đất sản xuất nông nghiệp với Công ty TNHH N1 Hợp đồng nhận khoán đất sản xuất nông nghiệp số 45/2010/HĐ ngày 29/9/2010, với diện tích đất nhận khoán là 20.375m², trong đó: trồng cây lâu năm là 8.660m², trồng rừng sản xuất là 11.715m²; thời hạn nhận khoán theo từng loại cây: Cây lâu năm là 30 năm, đất rừng là 50 năm, tính từ ngày ký hợp đồng.

Tuy nhiên, từ ngày 01/01/2017, Công ty TNHH N1 đã giải thể theo Quyết định số 3698/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh T. Ngày 13/10/2017, UBND tỉnh T đã ban hành Quyết định số 3149/QĐ-UBND thu hồi đất của Công ty TNHH N1, giao cho UBND huyện P quản lý theo quy hoạch (được điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 2512/QĐ- UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh T). Kể từ thời điểm được giao quản lý, UBND huyện P chưa giao cho bất kỳ hộ gia đình, cá nhân, tổ chức nào sử dụng phần đất này theo quy định tại khoản 7, khoản 8, khoản 9 Điều 3 Luật Đất đai 2013.

Khoản 11 Điều 3 Luật Đất đai quy định như sau: “*Nhà nước thu hồi đất là việc Nhà nước quyết định thu lại quyền sử dụng đất của **người được Nhà nước trao quyền sử dụng đất** hoặc thu lại đất của người sử dụng đất vi phạm pháp luật về đất đai.*”

Theo quy định tại khoản 1 Điều 67 Luật Đất đai 2013: “*Trước khi có quyết định thu hồi đất, ...cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi biết....*”

Xét thấy, việc các hộ gia đình sử dụng đất là do ký kết hợp đồng với Công ty N1 theo hình thức “giao khoán”. Tại thời điểm thực hiện dự án, UBND huyện P mới là cơ quan được UBND tỉnh T giao quản lý đối với diện tích đất này, các hộ dân không phải là “*người có đất thu hồi*” nên UBND huyện P không ban hành thông báo thu hồi đất và quyết định thu hồi đất đối với các hộ gia đình là đúng.

[5.2] Về quyền lợi của các hộ gia đình khi Nhà nước thu hồi đất:

Tại khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 15 Nghị định 118/2014/NĐ-CP quy định như sau:

“*Điều 15. Thu hồi và bàn giao đất về địa phương*

1. *Đất phải thu hồi của các công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương bao gồm: Đất của các công ty giải thể; ... Các công ty nông, lâm nghiệp có diện tích đất bị thu hồi phải bàn giao toàn bộ hồ sơ về quỹ đất bị thu hồi cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất.*

2. *Đất thu hồi quy định tại Khoản 1 Điều này được ưu tiên giải quyết và xử lý như sau:*

a) Đồng bào dân tộc thiểu số ở địa phương không có đất hoặc thiếu đất sản xuất, người đang nhận giao khoán trực tiếp sản xuất được giao đất hoặc thuê đất.

b) Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất được tiếp tục sử dụng theo hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất.”

Mặc dù khi tiến hành giải thể Công ty N1, UBND tỉnh T đã thu hồi toàn bộ diện tích đất và giao cho UBND huyện P quản lý. Tuy nhiên, cho đến nay, các cơ quan quản lý đất đai chưa xây dựng được phương án cụ thể cho các hộ dân. Trên thực tế, các hộ dân vẫn đang sử dụng phần diện tích đất đã được giao khoán mà chưa bị cơ quan nhà nước nào tiến hành cưỡng chế thu hồi, cũng chưa được giải quyết quyền lợi. Do vậy, khi triển khai thực hiện dự án Kho vũ khí đạn (Đại đội 29) Bộ chỉ huy quân sự tỉnh T theo quy định tại Điều 61, 63 Luật Đất đai, phải xem xét quyền lợi của các hộ dân được hưởng các khoản bồi thường, hỗ trợ đối với trường hợp người sử dụng đất theo hình thức nhận khoán của Nông lâm trường theo quy định tại Nghị định 47/2014/NĐ-CP.

[5.3] Về chi phí đầu tư vào đất còn lại:

Tại điểm đ khoản 1 Điều 76 Luật Đất đai quy định về các trường hợp được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại như sau:

“1. Các trường hợp không được bồi thường về đất nhưng được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất bao gồm:

đ) Đất nhận khoán để sản xuất nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.”

- Theo khoản 1, 2, điểm a khoản 3 Điều 3 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định:

“Điều 3. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng

1. Đối tượng được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng là các trường hợp quy định tại Điều 76 của Luật Đất đai.

2. Chi phí đầu tư vào đất còn lại là các chi phí mà người sử dụng đất đã đầu tư vào đất phù hợp với mục đích sử dụng đất nhưng đến thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất còn chưa thu hồi hết. Chi phí đầu tư vào đất còn lại gồm toàn bộ hoặc một phần của các khoản chi phí sau:

a) Chi phí san lấp mặt bằng;

b) Chi phí cải tạo làm tăng độ màu mỡ của đất, thau chua rửa mặn, chống xói mòn, xâm thực đối với đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp;

c) Chi phí gia cố khả năng chịu lực chống rung, sụt lún đất đối với đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh;

d) Chi phí khác có liên quan đã đầu tư vào đất phù hợp với mục đích sử dụng đất.

3. Điều kiện xác định chi phí đầu tư vào đất còn lại:

a) Có hồ sơ, chứng từ chứng minh đã đầu tư vào đất. Trường hợp chi phí đầu tư vào đất còn lại không có hồ sơ, chứng từ chứng minh thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) căn cứ tình hình thực tế tại địa phương quy định việc xác định chi phí đầu tư vào đất còn lại”;

- Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ T6 quy định:

“Điều 3. Xác định chi phí đầu tư vào đất còn lại

Việc xác định chi phí đầu tư vào đất còn lại quy định tại Điều 3 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi là Nghị định số 47/2014/NĐ-CP) thực hiện theo quy định sau:

3. Người có đất thu hồi không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Khoản 2 Điều này **nhưng thực tế đã có đầu tư vào đất** thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) căn cứ tình hình cụ thể tại địa phương quyết định việc xác định chi phí đầu tư vào đất còn lại”.

Căn cứ để được xem xét bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại phải thỏa mãn đồng thời **“Thực tế đã có đầu tư vào đất”** và những khoản chi phí đó phải theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.

Theo ý kiến của UBND huyện P, cả 04 hộ gia đình không được bồi thường chi phí vào đất còn lại do không cung cấp được các giấy tờ chứng minh đã đầu tư vào đất và kiểm kê thực tế không có nội dung đầu tư vào đất theo quy định.

Tại phiên toà cả 04 hộ dân trình bày, sau khi nhận khoán đất của Công ty N1, các hộ đã bón phân và thực hiện nhiều biện pháp cải tạo nhằm tăng độ màu mỡ của đất, tuy nhiên không cung cấp được tài liệu chứng minh.

Như vậy, các hộ gia đình không cung cấp được các giấy tờ chứng minh đã đầu tư vào đất nên UBND huyện P không có căn cứ tính toán khoản bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại cho các hộ dân là phù hợp.

[5.4] Về khoản tiền hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất:

- Cả 4 hộ gia đình đều sử dụng đất do nhận giao khoán của Công ty N1, các bên có ký kết hợp đồng giao khoán nên theo quy định tại điểm d khoản 1,

điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ, các hộ đủ điều kiện được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất.

- Về mức hỗ trợ, tại khoản 5 và khoản 7 Điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định như sau:

“Điều 19. Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất

5. Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản của các nông, lâm trường quốc doanh thuộc đối tượng quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều này thì được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất **theo hình thức bằng tiền.**

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ, định kỳ chi trả tiền hỗ trợ cho phù hợp với thực tế tại địa phương.”

- Theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Quyết định 31/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh T:

“Điều 16. Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất

3. Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản của các nông, lâm trường quốc doanh thuộc đối tượng quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, khi Nhà nước thu hồi đất được hỗ trợ bằng tiền theo quy định tại Khoản 5 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP. Mức hỗ trợ như sau:

a) Đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản: **Hỗ trợ 2.000 đồng/m² theo diện tích thực tế thu hồi;**

b) Đối với đất lâm nghiệp (không bao gồm đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ): **Hỗ trợ 1.000 đồng/m² theo diện tích thực tế thu hồi.”**

Như vậy, UBND huyện P đã tính toán hỗ trợ cho 4 hộ gia đình ông L, bà Y, ông C, ông H khoản tiền hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Quyết định 31/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh T là đúng. Đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện cho rằng đây chỉ là khoản tiền hỗ trợ về đất, không phải tiền hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất là không đúng.

[5.5] Về khoản tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

Khoản 1 Điều 20 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định như sau:

“Điều 20. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều 19 của Nghị định này (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp) khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà được bồi thường bằng tiền thì ngoài việc được bồi thường bằng tiền đối với diện tích đất nông nghiệp thu hồi còn được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định sau đây:

a) Hỗ trợ bằng tiền không quá 05 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất của địa phương đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi; diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương;

b) Mức hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định căn cứ điều kiện thực tế của địa phương.”

[6]. Khi triển khai thực hiện dự án Kho vũ khí đạn (đại đội 29) Bộ chỉ huy quân sự tỉnh T, UBND huyện P đã không xem xét chi phí đầu tư trên đất và khoản tiền hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất là đúng.

Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân huyện P chưa xem xét đầy đủ các khoản hỗ trợ cho 4 hộ gia đình ông Đỗ Đức L, hộ bà Lê Thị Y, hộ ông Lý Văn C, hộ ông Nguyễn Mạnh H là thiếu sót, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định:

- Hủy một phần Quyết định số 3669/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện P về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án: Kho vũ khí đạn (đại đội 29), Bộ chỉ huy quân sự tỉnh T (đợt 1) đối với hộ ông Đỗ Đức L, hộ bà Lê Thị Y, hộ ông Lý Văn C và hộ ông Nguyễn Mạnh H.

- Hủy toàn bộ Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện P, tỉnh Thái Nguyên về việc giải quyết khiếu nại của ông Đỗ Đức L, địa chỉ xóm A, xã Đ, huyện P (lần đầu).

- Hủy toàn bộ Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 của Chủ tịch UBND huyện P về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, địa chỉ Tổ D, phường Q, thành phố T (lần đầu) liên quan đến hộ bà Lê Thị Y, hộ ông Lý Văn C, hộ ông Nguyễn Mạnh H.

- Buộc UBND huyện P, tỉnh Thái Nguyên ban hành quyết định phê duyệt bổ sung về chính sách khi Nhà nước thu hồi đất về Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật đối với 4 hộ ông Đỗ Đức L, hộ bà Lê Thị Y, hộ ông Lý Văn C, hộ ông Nguyễn Mạnh H.

Khi ban hành quyết định mới, Ủy ban nhân huyện P giữ nguyên phần Quyết định số 3669/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện P về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án: Kho vũ khí đạn (đại đội 29), Bộ chỉ huy quân sự tỉnh T đối với 4 hộ ông Đỗ Đức L, hộ bà Lê Thị Y, hộ ông Lý Văn C, hộ ông Nguyễn Mạnh H và bổ sung phần hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật đối với 4 hộ ông Đỗ Đức L, hộ bà Lê Thị Y, hộ ông Lý Văn C, hộ ông Nguyễn Mạnh H (nếu đủ điều kiện).

[7]. Từ những phân tích và đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay các bên đương sự cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa có quan điểm đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện và người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với pháp luật nên cần được chấp nhận.

[8]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lý Văn C, ông Nguyễn Mạnh H và Ủy ban nhân dân huyện P phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Bà Lê Thị Y, ông Đỗ Đức L là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241, khoản 1 Điều 349 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Nguyễn Văn T và người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện là ông Hoàng Duy H2. Giữ nguyên các quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2024/HC-ST ngày 30/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị Y và ông Đỗ Đức L được miễn án phí hành chính phúc thẩm; Ông Lý Văn C và ông Nguyễn Mạnh H, mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm mà ông T đã nộp thay là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng số 0000092 và 0000093 cùng ngày 28/02/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Thái Nguyên phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng số 0000096 ngày 28/02/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THA dân sự tỉnh Thái Nguyên;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Xuân Trọng